

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20-6-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Cúc và ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc H, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 1929, tổ 5, ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Hữu L, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 1929, tổ 5, ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Trần Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Hữu L tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 02, ngày 06/4/1999. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã, khiến cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng và gia đình hai bên có hòa giải để hàn gắn nhưng không được, bà và ông L đã cố gắng sống chung đến năm 2021 thì mâu thuẫn càng trầm trọng, không thể hàn gắn được và sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Hữu L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung tên là Trần Ngọc Quế T, sinh

ngày 23/11/1999 và Trần Hữu Th, sinh ngày 11/9/2004. Các con chung đã đủ tuổi thành niên và đều có khả năng lao động, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Hữu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng không thực hiện và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên không có lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo và các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ. Nguyên đơn đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, xét thấy vợ chồng bà H, ông L có mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà H. Về con chung: Các con chung của bà H và ông L đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền và pháp luật áp dụng:

- Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Hữu L, nên xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Hữu L có địa chỉ cư trú tại ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Về pháp luật áp dụng: Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông L được xác lập năm 1999, bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông L nên Tòa án áp dụng

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, xác định hôn nhân giữa bà H và ông L là hôn nhân hợp pháp.

Xét quá trình chung sống, bà H và ông L phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng tại địa phương nơi bà H và ông L cư trú, chung sống cho thấy: quá trình chung sống giữa bà H và ông L có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến xung đột, cãi vã; bà H và ông L đã sống ly thân được hơn hai năm nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ đối với ông L; tiến hành thông báo và triệu tập ông L đến tham gia phiên họp hòa giải tại Tòa án nhưng ông L không đến Tòa án mà không có lý do chính đáng, nên không thể tiến hành hòa giải. Điều này cho thấy ông L không muốn hòa giải, hàn gắn cuộc hôn nhân này. Bà H vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông L do tình cảm vợ chồng không còn, thời gian sống ly thân đã lâu, vợ chồng không còn có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, nên không còn khả năng hàn gắn.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông L là có thật, kéo dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu của bà H về việc ly hôn là có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H, cho bà H được ly hôn với ông L.

[4] Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung tên là Trần Ngọc Quế T, sinh ngày 23/11/1999 và Trần Hữu Th, sinh ngày 11/9/2004. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và đều có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông L không có lời khai nên không có cơ sở để xác định tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Bà H trình bày về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Trần Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp..

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 238; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Ngọc H về việc “Ly hôn”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc H được ly hôn với ông Trần Hữu L.

1.2. Về con chung: Bà H và ông L có 02 con chung tên là Trần Ngọc Quế T, sinh ngày 23/11/1999 và Trần Hữu Th, sinh ngày 11/9/2004. Các con chung đã đủ tuổi thành niên và đều có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009106 ngày 29/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Thái